TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **15**/2019/HNGĐ-PT
Ngày 20-8-2019
V/v: *" Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Trọng Danh.

Ông Ngô Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT- HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ngọc A**, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số K, đường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu N**, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số Q, đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng A.**Trụ sở: Số A, đường H, quận B, thành phố Hà Nội. Địa chỉ chi nhánh Đà Nẵng: Số Q, đường L, phường T, quận

T, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền có ông: Trần Hữu D-Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh (Theo giấy ủy quyền số: 10/CNTC ngày 20/8/2019 của Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh Đà Nẵng) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu N - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

**** Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc A kết hôn với ông Nguyễn Hữu N vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà về sống tại nhà Số Q, đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ông bà chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 9 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà Ngọc A trình bày là do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác. Khi biết chuyện bà Ngọc A đã nhiều lần khuyên can nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được, ông bà đã sống ly thân từ lâu. Nay bà Ngọc A xác định tình cảm vợ chồng không còn nếu có kéo dài cũng không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu N.

- Về con chung: Bà Ngọc A xác định ông bà có 02 con chung là Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 03.3.2008 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 12.3.2014.

Ly hôn, nguyện vọng của bà Ngọc A là được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng, mỗi con 3.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa, bà Ngọc A thay đổi yêu cầu cấp dưỡng, chỉ yêu cầu ông Nhĩ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Lê Phương T mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Phương T thành niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Hữu T.

- Về tài sản chung: Bà Ngọc A xác định tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 3931/2000 tọa lạc tại địa chỉ số Q, đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R346967 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16.8.2000. Nguồn gốc đất ông Nguyễn Hữu N nhận chuyển nhượng vào năm 2001, năm 2011 ông N đã tặng cho bà Ngọc A 1/2 quyền sử dụng đất, năm 2012 ông bà xây dựng ngôi nhà trên đất.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 5180172/CT-B ngày 17.10.2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá B, giá trị nhà và đất được xác định:

- Giá trị quyền sử dụng đất: Đất ở đô thị với diện tích 82,39m^2 có giá trị: 11.566.601.383đ (*Mười một tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm lẻ một ngàn ba trăm tám mươi ba đồng*).

- Giá trị các tài sản khác gắn liền với đất: 1.858.557.335 đồng (*Một tỷ tám trăm năm mươi tám triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi lăm đồng*).

Tổng giá trị tài sản: 13.425.158.719 đồng (*Mười ba tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm mười chín đồng*).

Theo Chứng thư thẩm định giá số 0218.1/CT/TVĐN ngày 18.02.2019 của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư Đ, giá trị nhà và đất được xác định:

- Giá trị quyền sử dụng đất: 8.695.868.040 đồng *(Tám tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi tám ngàn không trăm bốn mươi đồng)*.

- Giá trị các tài sản khác gắn liền với đất: 1.446.211.584 đồng *(một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm mười một ngàn năm trăm tám mươi tư đồng*).

Tổng giá trị tài sản: 10.142.080.000 đồng *(mười tỷ một trăm bốn mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng)*.

Bà Lê Thị Ngọc A không đồng ý với kết quả định giá của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư Đ. Ly hôn nguyện vọng của bà Ngọc A là được nhận nhà và đất, thối trả cho ông Nguyễn Hữu N 50% giá trị tài sản nhà và đất theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá B. Trong trường hợp ông N kiên quyết nhận tài sản là nhà và đất nói trên thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá B để giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà Ngọc A xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng A - Chi nhánh Đà Nẵng số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ly hôn, bà Ngọc A đề nghị Tòa án giải quyết về nợ chung trên theo quy định của pháp luật.

**** Bị đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu N thống nhất như lời trình bày của bà Ngọc A về thời gian, điều kiện kết hôn và xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh một số mâu thuẫn. Nay bà Ngọc A xin ly hôn ông N trình bày các con chung còn nhỏ, ông không muốn các cháu thiếu thốn tình cảm của cha hay mẹ nên đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng quay trở về đoàn tụ. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà Ngọc A vẫn không đồng ý hàn gắn nên ông N thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông N xác định ông bà có 02 con chung là Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 03.3.2008 và Nguyễn Hữu T, sinh ngày 12.3.2014.

Ly hôn, nguyện vọng của ông N là được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu bà Ngọc A phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Ông N thống nhất tài sản chung của vợ chồng như bà Ngọc A trình bày. Tuy nhiên ông không đồng ý chia tài sản chung sau khi ly hôn, nguyện vọng của ông N là để lại toàn bộ tài sản của hai vợ chồng cho các con và làm nơi thờ cúng tổ tiên sau này. Khi giải quyết về tài sản chung, ông N đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguồn gốc hình thành và công sức tạo lập tài sản chung để chia cho ông phần nhiều hơn.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 5180172/CT-B ngày 17.10.2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá B, tổng giá trị tài sản: 13.425.158.719 đồng (*Mười ba tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm mười chín đồng*).

Theo Chứng thư thẩm định giá số 0218.1/CT/TVĐN ngày 18.02.2019 của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư Đ, tổng giá trị tài sản: 10.142.080.000 đồng *(mười tỷ một trăm bốn mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng)*.

Ly hôn, ông N đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần định giá và tư vấn đầu tư Đ để giải quyết về tài sản chung. Nguyện vọng của ông N là được nhận nhà và đất nói trên và thối trả phần giá trị chênh lệch cho bà Ngọc A.

- *Về nợ chung*: Ông N xác định ông bà có nợ Ngân hàng A - Chi nhánh Đà Nẵng số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ly hôn, ông N đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nợ chung trên theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*** **Ngân hàng A - Chi nhánh Đà Nẵng** ***trình bày:***

Ông Nguyễn Hữu N vay vốn tại Ngân hàng A -Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: 2015LAV201800051 ngày 16.01.2018, cụ thể như sau: Số tiền vay: 500.000.000 đồng.Thời hạn vay: 12 tháng.Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 3931/2000 tọa lạc tại số Q, đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R346967 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16.8.2000. Tài sản này được thế chấp theo theo hợp đồng bảo đảm số: 2015-027292189/HĐTC ngày 13.02.2015. Ông Nguyễn Hữu N còn nợ Ngân hàng số tiền cụ thể như sau: Nợ gốc: 500.000.000 đồng; Nợ lãi vay trong hạn: 29.750.000 đồng (tính đến ngày 17.4.2019); Nợ lãi quá hạn: 5.312.500 đồng (tính đến ngày 17.4.2019);Tổng cộng: 535.062.500 đồng *(năm trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng)*.

Nay ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị Ngọc A ly hôn, Ngân hàng A - Chi nhánh Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nợ chung đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 55, 59, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHK14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*" của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A với bị đơn ông Nguyễn Hữu N.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Ngọc A và ông Nguyễn Hữu N.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Lê Phương T, sinh ngày 03.3.2008 cho bà Lê Thị Ngọc A trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), giao con chung Nguyễn Hữu T, sinh ngày 12.3.2014 cho ông Nguyễn Hữu N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Các quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao nhà và đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 3931/2000 tọa lạc tại địa chỉ số Q, đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R346967 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/8/2000 cho ông Nguyễn Hữu N trọn quyền sở hữu, sử dụng.

Ông Nguyễn Hữu N được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3.2. Về nghĩa vụ thối trả: Ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ thối trả giá trị phần tài sản chung cho bà Lê Thị Ngọc A là 5.293.801.442 đồng *(năm tỷ hai trăm chín mươi ba triệu tám trăm lẻ một ngàn bốn trăm bốn mươi hai đồng)*.

Kể từ thời điểm người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A - Chi nhánh Đà Nẵng số tiền là 535.062.500 đồng (*năm trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng*), trong đó: Nợ gốc: 500.000.000 đồng; Nợ lãi vay trong hạn: 29.750.000 đồng (tính đến ngày 17.4.2019); Nợ lãi quá hạn: 5.312.500 đồng (tính đến ngày 17.4.2019) và tiền lãi phát sinh tương ứng kể từ ngày 18.4.2019 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 2015LAV201800051 ký kết ngày 16.01.2018 cho đến khi thanh toán nợ xong.

5. Về chi phí định giá: Ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc A số tiền chi phí định giá là 8.400.000 đồng *(tám triệu bốn trăm ngàn đồng)*.

6. Về án phí:

6.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* bà Lê Thị Ngọc A phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Ngọc A đã nộp theo biên lai thu số 0004116 ngày 27.8.2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. Bà Ngọc A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Ngọc A phải chịu 113.293.801 đồng *(một trăm mười ba triệu hai trăm chín mươi ba ngàn tám trăm lẻ một đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 36.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004117 ngày 27.8.2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. Bà Ngọc A còn phải nộp số tiền là 77.293.801 đồng.

6.3. Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Hữu N phải chịu 113.687.223 đồng *(một trăm mười ba triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm hai mươi ba đồng)*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/5/2019, bị đơn ông Nguyễn Hữu N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T.

Tại phiên tòa phúc thẩm**:** Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Hữu N rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, chi phí định giá, chỉ kháng cáo về án phí dân sự sơ thẩm đối với ông vì ông hiện đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Tại phiên tòa hôm nay, người kháng cáo ông Nguyễn Hữu N rút một phần kháng cáo và ông N chỉ kháng cáo về phần miễn án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị HĐXX áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 312 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung; Đồng thời căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định, chấp nhận một phần kháng cáo ông Nguyễn Hữu N; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân quận T về phần miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Hữu N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/5/2019, bị đơn ông Nguyễn Hữu N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HN-ST ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu N rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và chi phí định giá, chỉ kháng cáo về phần miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông, nên HĐXX phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, chi phí định giá.

Các quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, chi phí định giá, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Lê Thị Ngọc A tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N về miễn án phí dân sự sơ thẩm thấy:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân quận T đã quyết định ông Nguyễn Hữu N phải chịu 113.687.223 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật, vì tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Hữu N không có đơn xin miễn án phí. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/5/2019, ông Nguyễn Hữu N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm trong đó có phần án phí dân sự sơ thẩm và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người cao tuổi được miễn nộp án phí.

Xét thấy: Ông Nguyễn Hữu N sinh ngày 08 tháng 7 năm 1954, hiện nay đã trên 65 tuổi là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Hữu N, ông Nguyễn Hữu N được miễn án phí dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N nên ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và hoàn trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 312; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 59, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm các quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, chi phí định giá tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

Các quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, chi phí định giá, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Lê Thị Ngọc A tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Hữu N.

Ông Nguyễn Hữu N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Hữu N không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu

số 0004728, ngày 09/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận T;
- TAND quận T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng